BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Trình độ đào tạo: Thạc sỹ theo định hướng ứng dụng**

**Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh**

**Tên tiếng Anh: English Language**

**Mã ngành: 8220201**

**Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học**

**Bình Định, 2021**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2021*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ – theo định hướng ứng dụng

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Tên tiếng Anh: English Language

Mã ngành: 8220201

Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học

**MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

* 1. **Mục tiêu chung**

Đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh định hướng ứng dụng có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu, kỹ năng làm việc thành thạo, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và thái độ tích cực, đáp ứng được yêu cầu công việc và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

* 1. **Mục tiêu cụ thể**

Thạc sỹ ngành Ngôn ngữ Anh có khả năng:

* + 1. Về kiến thức

+ PO1: Kế thừa những kiến thức đã có ở trình độ đào tạo đại học và phát triển sâu thêm những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học và trong triết học Mác-Lênin, qua đó nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận.

+ PO2: Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh và các ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan; Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương).

+ PO3: Có kiến thức cập nhật về ngôn ngữ và văn hoá các nước nói tiếng Anh để trên cơ sở đó vận dụng chúng một cách chủ động, sáng tạo vào nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch và giảng dạy tiếng Anh trong các phạm vi, điều kiện và hoạt động công tác cụ thể, phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của đất nước; Đủ kiến thức để tự định hình hướng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục học tập và nghiên cứu xa hơn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh

+ PO4: Có khả năng bắt kịp những tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong chuyên môn, phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên môn để có thể đảm nhận nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiếng Anh vì những mục đích ứng dụng chuyên biệt; biên dịch, phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ cao; giảng dạy tiếng Anh ở trình độ nâng cao.

* + 1. Về kỹ năng

+ PO5: Có kỹ năng thực hành và giao tiếp tiếng Anh trong các môi trường xã hội và công việc ở trình độ cao.

+ PO6: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích các vấn đề chuyên môn liên quan đến Ngôn ngữ Anh.

+ PO7: Có kỹ năng nghiên cứu, viết báo cáo khoa học, trình bày và tranh luận các vấn đề khoa học liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

+ PO8: Có kỹ năng ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn liên quan đến biên, phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh.

* + 1. Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Nhận thức rõ về ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ, và phát triển nghề nghiệp cá nhân.

**2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo thạc sỹ ngành Ngôn ngữ Anh có thể:

* + 1. Làm viên chức giảng dạy tại các bậc học trong cả nước, nếu có thêm các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm;
    2. Làm việc ở các trung tâm, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý về giáo dục và khoa học kỹ thuật, bộ phận hợp tác quốc tế, các cơ quan kinh tế và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu;
    3. Làm công tác biên-phiên dịch hoặc công tác tại các cơ quan truyền thông như báo chí, đài phát thanh, truyền hình.

**3. CHUẨN ĐẦU RA**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

***3.1. Về kiến thức***

+ Kiến thức cơ sở:

- PLO1: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về lịch sử triết học và trong triết học Mác – Lênin để nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và đất nước và vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực chuyên môn của học viên cao học.

- PLO2: Sử dụng kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu, có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường.

+ Kiến thức chuyên sâu:

- PLO3: Có kiến thức cập nhật về văn hóa và ngôn ngữ các nước nói tiếng Anh trong nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh để viết báo cáo, trình bày rõ ràng các ý kiến, phản biện, và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn phức tạp.

- PLO5: Sử dụng kiến thức về tiến bộ khoa học kỹ thuật để giải quyết những vấn đề về chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiếng Anh vào biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO6: Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành và lý thuyết ngôn ngữ Anh trong việc truyền bá tri thức, quản lý, và dẫn dắt các hoạt động chuyên môn liên quan.

***3.2. Về kỹ năng***

+ Kỹ năng chung:

- PLO7: Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (Tiếng Trung/Pháp) để hỗ trợ công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.

+ Kỹ năng chuyên môn:

- PLO8: Giao tiếp tiếng Anh và làm việc nhóm hiệu quả trong các môi trường xã hội và công việc chuyên môn trình độ cao.

- PLO9: Phân tích, đánh giá, và phản biện để giải quyết có hiệu quả những công việc phức tạp, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới phục vụ công tác chuyên môn trong biên, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO10: Đề xuất và độc lập nghiên cứu để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong công việc chuyên môn.

***3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm***

- PLO11: Có năng lực thích nghi, tự định hướng cá nhân và khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

- PLO12: Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

**4. CHUẨN ĐẦU VÀO**

+ Đã tốt nghiệp đại học đúng ngành hoặc ngành phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Anh (bao gồm ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh)

+ Có trình độ ngoại ngữ 2 Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành dự**  **tuyển thạc sĩ** | **Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp** | **Ghi chú** |
|  | Ngôn ngữ Anh | Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh / Anh văn)  Sư phạm tiếng Anh |  |

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành cần bổ sung kiến thức: Danh mục ngành cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức bao gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành dự**  **tuyển thạc sĩ** | **Ngành cần bổ sung kiến thức** | **Học phần**  **bổ sung kiến thức** | **Ghi chú** |
|  | Ngôn ngữ Anh | * Nga – Anh * Pháp –Anh * Trung – Anh * Tiếng Anh Thương Mại * Tiếng Anh Kinh Tế | * Nói nâng cao * Nghe nâng cao * Viết nâng cao * Ngữ nghĩa học * Âm vị học * Cú pháp học | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất lựa chọn số lượng HP bổ sung kiến thức |

**5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021).

**6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA**

**6.1. Thời gian đào tạo**: 2 năm

**6.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá**: ***60 tín chỉ*** (bao gồm ***06 tín chỉ*** thực tập và ***09 tín chỉ*** Đồ án tốt nghiệp)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc chương trình** | **Số tín chỉ** |
| **Phần kiến thức chung** | **7** |
| **Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | **44** |
| - Các học phần bắt buộc | 18 |
| - Các học phần tự chọn | 20 |
| -Thực tập | 6 |
| - Luận văn/đồ án thay thế | **9** |
| **Tổng** | **60** |

**7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

**7.1. Quy trình đào tạo**

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn

* 1. **Điều kiện tốt nghiệp**

Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ 2 đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

**8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM**

**8.1. Thang điểm đánh giá**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

**8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

***- Học phần lý thuyết:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hình thức đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | Đánh giá giữa kỳ | - Học viên tham gia vào các hoạt động thực hành trên lớp có sản phẩm.  - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra (giảng viên nêu cụ thể). | 30- 50% |
| 2 | Đánh giá cuối kỳ | - Thi kết thúc học phần;  - Hình thức thi: Viết/Vấn đáp/Tiểu luận...;  - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề. | 50 - 70% |

***- Học phần thực tập chuyên môn***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hình thức đánh giá** | **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng số** |
| 1 | Đánh giá quá trình | - Học viên tham gia vào các hoạt động thực hành có sản phẩm từng đợt.  - Tiêu chí theo đề cương HP | 30%- 50%% |
| 2 | Đánh giá báo cáo sản phẩm | - Báo cáo sản phẩm  - Tiêu chí đánh giá báo cáo: Hình thức, nội dung, và phương pháp thực hiện | 50%- 70% |

* ***Đồ án tốt nghiệp***

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong M4 của học phần.

**8.3. Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình và đánh giá tổng kết và được quy định cụ thể trong bản mô tả chương trình đào tạo của ngành.

**9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | | **Tên học phần** | **Học kỳ** | **Khối lượng tín chỉ** | | | **Mã HP học trước** | **Khoa quản lý học phần** | **Ghi chú** |
| **Chữ** | **Số** | **Tổng** | **LT** | **BT, TH, TN, TL** |  |  |  |
| **I. Phần kiến thức chung** | | | | | **7** | **6** | **1** |  |  |  |
| ***I.1. Triết học*** | | | | |  |  |  |  |  |  |
| 1 | XHTH | 501 | Triết học (Philosophy) | 1 | 4 | 4 |  |  | LLCT-Luật và QLNN |  |
| ***I.2. Ngoại ngữ*** | | | | |  |  |  |  |  |  |
| 1 | NANNP | 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language)  (Tiếng Pháp- French) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | V |
| 2 | NANNT | 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language)  (Tiếng Trung- Chinese) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | V |
| **II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | | | |  |  |  |  |  |  |
| *II.1. Phần bắt buộc* | | | | | **18** | **12** | **6** |  |  |  |
| 3 | NAĐC | *503* | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | V |
| 4 | TAPP | *505* | Phương pháp nghiên cứu (Research Methods) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 5 | TAUD | *513* | Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN |  |
| 6 | NATN | *523* | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics) | 2 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 7 | TADH | *516* | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 2 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 8 | NADN | *517* | Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis) | 2 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| *II.2. Phần tự chọn (chọn 20 TC trong TC )* | | | | | **20** | **18** | **9** |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | TAVK | 507 | Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 10 | NAHK | 508 | Hoa Kỳ học (American Studies) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 11 | NATK | 510 | Thiết kế chương trình (Curriculum Design) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 12 | NACN | 511 | Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching) | 2 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 13 | NAVH | 512 | Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture) | 1 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 14 | NAĐG | 518 | Thuyết đánh giá (Apraisal theory) | 3 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 15 | NAKT | 519 | Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation) | 3 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 16 | NACN | 522 | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | 2 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 17 | NADT | 514 | Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories | 3 | 3 | 2 | 1 |  | K. NN | v |
| 18 | NATT | 509 | Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition) | 2 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 19 | NANN | 520 | Ngữ nghĩa học (Semantics) | 2 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 20 | NANP | 504 | Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar) | 3 | 2 | 2 | 0 |  | K.NN | v |
| 21 | NAĐC | *515* | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics) | 3 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 22 | NACN | 524 | Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes) | 2 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 23 | TAXH | 506 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 2 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 24 | NATL | 525 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics) | 3 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 25 | NAĐK | 528 | Đọc văn bản khoa học (Academic Reading) | 3 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN | v |
| 26 | TAGT | 521 | Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies) | 2 | 2 | 2 | 0 |  | K. NN |  |
| *II.3.Thực tập* | | | |  | **6** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | NATT1 | 529 | Thực tập 1 | 3 | 3 | 1 | 2 |  | K.NN | v |
| 28 | NATT2 | 530 | Thực tập 2 | 4 | 3 | 1 | 2 |  | K.NN | v |
| ***III. Đồ án tốt nghiệp*** | | | |  | **9** |  | **9** |  |  |  |
| 29 | NAĐA | 531 | Đồ án tốt nghiệp | 4 | 9 |  | 9 |  | K.NN |  |
| **Tổng cộng** | | | | | **60** |  |  |  |  |  |

**Bảng Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khối kiến thức** | **Số TC** | **Tỉ lệ** |  | **PLOs** | | | | | | | | | | | |
| **1** | | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **1** | **Khối kiến thức chung** | **7** | **11,7%** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1. | Triết học | 4 | 6,7% | x | |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x |
| 1.2. | Ngoại ngữ | 3 | 5% |  | | x |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |
| **2** | **Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | **38** | **63,3%** |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1. | Kiến thức cơ sở | 13 | 21,7% |  | |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 2.2. | Kiến thức ngành | 25 | 41,6% |  | |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |
| 2.3 | Kiến thức thực tập | 6 | 10,0% | x | |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |
| **4** | **Luận văn / đồ án tốt nghiệp** | 9 | 15,0% | x | | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |

1. **KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | | **Tên học phần** | **Số**  **tín chỉ** | **Kế hoạch**  **đào tạo** *(học kỳ)* | | | | **Dự kiến giảng viên thực hiện** | **Khoa QLHP** |
| **Chữ** | **Số** |  |  | 1 | 2 | 3 | 4 |  |  |
| 1. **Kiến thức chung** | | | | 7 |  |  |  |  |  |  |
| 1 | XHTH | 501 | Triết học (Philosophy) | 4 | 4 |  |  |  | K.LLCT-Luật và QLNN | LLCT-Luật và QLNN |
| 2 | NANNP | 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language)  (Tiếng Pháp- French | 3 | 3 |  |  |  | TS. Nguyễn Thị Ái Quỳnh  ThS Nguyễn Thị Thu Hạnh | K. NN |
| NANNT | 502 | Ngoại ngữ 2 (second foreign language)  (Tiếng Trung- Chinese) | 3 | 3 |  |  |  | ThS. Hồ Phương Tâm  ThS Nguyễn Thị Thắm | K. NN |
| 1. **Kiến thức cơ sở và chuyên ngành** | | | |  |  |  |  |  |  |  |
| **II.1. Bắt buộc** | | | | **18** |  |  |  |  |  |  |
| 3 | NAĐC | *503* | Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics) | 3 | 3 |  |  |  | TS. Trương Văn Định  GS. TS. Nguyễn Văn Hiệp | K. NN |
| 4 | TAPP | *505* | Phương pháp nghiên cứu (Research Methods) | 3 | 3 |  |  |  | TS. Lê Nhân Thành  TS. Võ Ngọc Hồi | K. NN |
| 5 | TAUD | *513* | Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics) | 3 | 3 |  |  |  | TS. Hà Thanh Hải  PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật | K. NN |
| 6 | NATN | 523 | Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive  Linguistics) | 3 |  | 3 |  |  | TS. Hà Thanh Hải  PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ | K. NN |
| 7 | TADH | *516* | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 3 |  | 3 |  |  | PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn  TS. Trương Văn Định | K. NN |
| 8 | NADN | *517* | Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis) | 3 |  | 3 |  |  | PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật  TS. Huỳnh Anh Tuấn | K. NN |
| **II.2. Lựa chọn (chọn 20 TC)** | | | | **20** |  |  |  |  |  |  |  | K. NN |
| 9 | TAVK | 507 | Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English) | 3 | 3 |  |  |  | PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền  TS. Võ Ngọc Hồi | K. NN |
| 10 | NAHK | 508 | Hoa Kỳ học (American Studies) | 3 | 3 |  |  |  | TS. Bùi Thị Đào  TS. Ngô Hữu Hoàng | K. NN |
| 11 | NATK | 510 | Thiết kế chương trình (Curriculum Design) | 3 | 3 |  |  |  | PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn  TS. Võ Duy Đức | K. NN |
| 12 | NACN | 511 | Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching) | 3 |  | 3 |  |  | TS. Lê Nhân Thành  TS. Võ Thanh Diệp | K. NN |
| 13 | NAVH | 512 | Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture) | 3 | 3 |  |  |  | TS. Trương Văn Định  TS. Hà Thanh Hải | K. NN |
| 14 | NAĐG | 518 | Thuyết đánh giá (Apraisal theory) | 3 |  |  | 3 |  | TS. Võ Duy Đức  PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền | K. NN |
| 15 | NAKT | 519 | Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation) | 3 |  |  | 3 |  | TS. Lê Nhân Thành  TS. Võ Ngọc Hồi | K. NN |
| 16 | NACN | 522 | Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) | 3 |  | 3 |  |  | PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền  PGS. TS. Phan Văn Hòa | K. NN |
| 17 | NADT | 514 | Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories | 3 |  |  | 3 |  | TS. Lê Nhân Thành  TS. Trương Văn Định | K. NN |
| 18 | NATT | 509 | Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và  ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition) | 2 |  | 2 |  |  | TS. Võ Duy Đức  TS. Võ Ngọc Hồi | K. NN |
| 19 | NANN | 520 | Ngữ nghĩa học (Semantics) | 2 |  | 2 |  |  | PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn  PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật | K. NN |
| 20 | NANP | 504 | Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar) | 2 |  |  | 2 |  | TS. Trương Văn Định  TS. Huỳnh Anh Tuấn | K. NN |
| 21 | NAĐC | *515* | Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics) | 2 |  |  | 2 |  | PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật  PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền | K. NN |
| 22 | NACN | 524 | Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes) | 2 |  | 2 |  |  | TS. Võ Duy Đức  PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền | K. NN |
| 23 | TAXH | 506 | Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics) | 2 |  | 2 |  |  | TS. Bùi Thị Đào  TS. Lê Nhân Thành | K. NN |
| 24 | NATL | 525 | Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics) | 2 |  |  | 2 |  | TS. Võ Duy Đức  PGS. TS Nguyễn Thị Thu Hiền | K. NN |
| 25 | NAĐK | 528 | Đọc văn bản khoa học (Academic Reading) | 2 |  |  | 2 |  | TS. Lê Nhân Thành  TS. Hà Thanh Hải | K. NN |
| 26 | TAGT | 521 | Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies) | 2 |  | 2 |  |  | PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn  TS. Trương Văn Định | K. NN |
| ***II.3.Thực tập, thực tế*** | | | | **6** |  |  |  |  |  | K.NN |
| 27 | NATT | 529 | Thực tập 1 | 3 |  |  | 3 |  | PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền  PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn  TS. Hà Thanh Hải  TS. Lê Nhân Thành |  |
| 28 | NATT | 530 | Thực tập 2 | 3 |  |  |  | 3 | PGS. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền  PGS. TS. Nguyễn Quang Ngoạn  TS. Hà Thanh Hải  TS. Lê Nhân Thành |  |
| 1. ***Đồ án tốt nghiệp*** | | | | 9 |  |  |  | 9 |  | K.NN |
| 29 | NAĐA | 531 | Đồ án tốt nghiệp | 9 |  |  |  | 9 |  |  |
| **Tổng cộng** | | | | **60** | **19** | **16** | **13** | **12** |  |  |  | K. NN |

1. **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh khoá 24 (đợt tuyển sinh sau ngày 15/10/2021) cho học viên ngành Ngôn Ngữ Anh

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa quản lý chuyên môn sẽ tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của ngành Ngôn Ngữ Anh và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

*Bình Định, ngày tháng năm 2021*

**TRƯỞNG KHOA TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hiền**